

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 |
| Báo cáo của kiểm toán viên | 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN) | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN) | 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN) | 10 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 4103004932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2006 và điều chỉnh lần thứ 8 ngày 2 tháng 1 năm 2010.

Hội đồng Quản trị

| | |
|--------------------|--|
| Ông Kim Jung Heon | Chủ tịch (được bổ nhiệm ngày 28.9.2010) |
| Ông Trần Đình Lâm | Chủ tịch (được bổ nhiệm ngày 3.8.2010) (từ nhiệm ngày 28.9.2010) |
| Ông Đinh Công Hùng | Chủ tịch (từ nhiệm ngày 3.8.2010) |
| Ông Lee Eun Hong | Thành viên |
| Ông Kim Soung Gyu | Thành viên |
| Ông Kim Woo Seop | Thành viên |
| Ông Đặng Triệu Hòa | Thành viên |
| Bà Nguyễn Minh Hảo | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-------------------|-------------------|
| Ông Lee Eun Hong | Tổng Giám đốc |
| Ông Kim Jung Heon | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Tự Lực | Trưởng ban |
| Bà Bùi Thị Lệ Dung | Thành viên |
| Bà Đinh Thị Thu Hằng | Thành viên |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|------------------|---------------|
| Ông Lee Eun Hong | Tổng Giám đốc |
|------------------|---------------|

Trụ sở chính

36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh,
Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Các báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2011

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐÀU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dệt May - Đầu Tư - Thương Mại Thành Công (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 31 tháng 3 năm 2011. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Các vấn đề khác

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán năm trước mà báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 2 tháng 4 năm 2010 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính hợp nhất đó. Tập đoàn đã quyết định điều chỉnh hồi tố các báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 để thể hiện sự thay đổi về chính sách kế toán trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như được trình bày trong Thuyết minh số 2.2.

Quách Thành Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Lê Văn Hòa
Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo soát xét số HCM2795
Ngày 31 tháng 3 năm 2011

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 cho các báo cáo tài chính hợp nhất công ty, các báo cáo tài chính hợp nhất công ty kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | Tại ngày |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 31.12.2010 VNĐ | 31.12.2009 VNĐ |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 923.288.217.831 | 657.498.371.999 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 139.338.192.555 | 135.544.355.784 |
| 111 | Tiền | | 138.338.192.555 | 135.544.355.784 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 1.000.000.000 | - |
| 120 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4(a) | 1.068.750.000 | 4.304.100.000 |
| 121 | Đầu tư ngắn hạn | | 4.076.000.000 | 6.620.100.000 |
| 129 | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (3.007.250.000) | (2.316.000.000) |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 174.992.233.474 | 247.627.504.230 |
| 131 | Phải thu khách hàng | 5 | 120.532.114.279 | 133.111.461.944 |
| 132 | Trả trước cho người bán | | 47.520.998.119 | 97.051.224.428 |
| 135 | Các khoản phải thu khác | 6 | 7.962.392.283 | 18.240.898.151 |
| 139 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (1.023.271.207) | (776.080.293) |
| 140 | Hàng tồn kho | 7 | 526.017.829.841 | 238.591.370.027 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 528.004.420.061 | 238.591.370.027 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (1.986.590.220) | - |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 81.871.211.961 | 31.431.041.958 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 100.713.682 | 16.096.777 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | | 78.220.684.028 | 29.817.296.992 |
| 158 | Tài sản ngắn hạn khác | 8 | 3.549.814.251 | 1.597.648.189 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo) | Thuyết minh | Tại ngày | Tại ngày |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 31.12.2010 VNĐ | 31.12.2009 VNĐ |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 990.558.506.750 | 1.048.595.071.482 |
| 220 | Tài sản cố định | | 747.470.853.412 | 938.112.912.706 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 9(a) | 642.732.275.223 | 695.183.989.191 |
| 222 | Nguyên giá | | 1.272.713.567.054 | 1.286.781.952.764 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (629.981.291.831) | (591.597.963.573) |
| 224 | Tài sản cố định thuê tài chính | 9(b) | 4.892.292.701 | 5.407.133.447 |
| 225 | Nguyên giá | | 7.722.198.841 | 7.722.198.841 |
| 226 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.829.906.140) | (2.315.065.394) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 9(c) | 80.558.049.725 | 166.700.793.030 |
| 228 | Nguyên giá | | 84.427.732.554 | 180.889.548.034 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.869.682.829) | (14.188.755.004) |
| 230 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 9(d) | 19.288.235.763 | 70.820.997.038 |
| 240 | Bất động sản đầu tư | 10 | 30.400.880.418 | 32.693.281.529 |
| 241 | Nguyên giá | | 32.329.743.158 | 34.390.743.158 |
| 242 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.928.862.740) | (1.697.461.629) |
| 250 | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 4(b) | 111.482.219.100 | 56.209.178.901 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết | | 110.418.719.100 | 13.328.662.901 |
| 258 | Đầu tư dài hạn khác | | 2.820.500.000 | 44.377.516.000 |
| 259 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (1.757.000.000) | (1.497.000.000) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 101.204.553.820 | 21.579.698.346 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 85.127.047.468 | 5.761.258.589 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20 | 4.504.259.417 | - |
| 268 | Tài sản dài hạn khác | 12 | 722.577.762 | 2.393.900.929 |
| 269 | Lợi thế thương mại | 13 | 10.850.669.173 | 13.424.538.828 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.913.846.724.581 | 1.706.093.443.481 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | Tại ngày |
|------------|-------------------------------------|-------------|--------------------------|--|
| | | | 31.12.2010 VNĐ | 31.12.2009 VNĐ |
| | | | | (Trình bày lại theo Thuyết minh số 2.2) |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 1.230.483.419.779 | 1.159.141.859.514 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 859.351.562.780 | 700.021.853.970 |
| 311 | Vay và nợ ngắn hạn | 14(a) | 417.672.823.893 | 510.217.480.609 |
| 312 | Phải trả người bán | 15 | 237.479.364.637 | 78.559.408.041 |
| 313 | Người mua trả tiền trước | | 133.009.868.351 | 18.655.134.781 |
| 314 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 25.104.914.800 | 7.636.119.126 |
| 315 | Phải trả người lao động | | 24.141.747.539 | 23.195.564.583 |
| 316 | Chi phí phải trả | 17 | 3.890.169.907 | 1.095.026.064 |
| 319 | Các khoản phải trả khác | 18 | 16.231.843.046 | 57.603.739.489 |
| 353 | Quỹ khen thưởng và phúc lợi | | 1.820.830.607 | 3.059.381.277 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 371.131.856.999 | 459.120.005.544 |
| 333 | Phải trả dài hạn khác | 19 | 37.502.000.000 | 52.502.000.000 |
| 334 | Vay và nợ dài hạn | 14(b) | 318.062.394.947 | 388.875.689.044 |
| 336 | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | 15.549.462.052 | 17.742.316.500 |
| 337 | Doanh thu chưa thực hiện | | 18.000.000 | - |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 683.363.304.802 | 546.951.583.967 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 678.957.666.535 | 509.759.508.574 |
| 411 | Vốn cổ phần | 21, 22 | 434.382.430.000 | 434.382.430.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 22 | 45.032.400.000 | 45.032.400.000 |
| 414 | Cổ phiếu quỹ | 22 | (5.939.990.000) | (5.939.990.000) |
| 416 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 22 | - | - |
| 417 | Quỹ đầu tư phát triển | | (5.663.667.865) | 13.552.021.329 |
| 418 | Quỹ dự phòng tài chính | | 17.623.726.987 | 21.503.132.595 |
| 419 | Các loại quỹ khác | | - | 277.600.000 |
| 420 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 22 | 193.522.767.413 | 951.914.650 |
| 439 | LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ | | 4.405.638.267 | 37.192.075.393 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.913.846.724.581 | 1.706.093.443.481 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 6.552.328 đô la Mỹ (2009: 3.157.919 đô la Mỹ) và 1.626.259 Yên Nhật (2009: 12.971.686 Yên Nhật).

Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập

Nguyễn Minh Hào
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|-----------|--|-----------------------------|---|
| | | 31.12.2010 VNĐ | 31.12.2009 VNĐ (Trình bày lại theo Thuyết minh số 2.2) |
| 01 | Doanh thu | 1.895.694.587.207 | 1.131.793.585.832 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (2.955.903.591) | (5.700.284.762) |
| 10 | Doanh thu thuần | 1.892.738.683.616 | 1.126.093.301.070 |
| 11 | Giá vốn hàng bán | (1.504.050.656.621) | (908.314.880.359) |
| 20 | Lợi nhuận gộp | 388.688.026.995 | 217.778.420.711 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 67.586.250.746 | 74.928.106.319 |
| 22 | Chi phí tài chính | (113.291.786.909) | (172.947.564.739) |
| 24 | Chi phí bán hàng | (57.990.323.450) | (24.606.383.431) |
| 25 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (70.468.256.322) | (55.951.241.323) |
| 30 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 214.523.911.060 | 39.201.337.537 |
| 40 | Thu nhập/(chi phí) khác | 11.630.581.925 | 10.776.468.833 |
| 45 | Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu từ công ty liên doanh, liên kết | 1.496.069.893 | 815.109.645 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 227.650.562.878 | 50.792.916.015 |
| 51 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | (33.692.630.921) | (7.537.099.048) |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 4.504.259.417 | (492.891.744) |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế | 198.462.191.374 | 42.762.925.223 |
| 61 | Lợi ích cổ đông thiểu số | 1.125.577.900 | (2.198.697.244) |
| 62 | Lợi nhuận sau thuế | 199.587.769.274 | 40.564.227.979 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.605 | 1.158 |

Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập

Nguyễn Minh Hảo
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|--|--|-----------------------------|---|
| | | 31.12.2010 VNĐ | 31.12.2009 VNĐ (Trình bày lại theo Thuyết minh số 2.2) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | 227.650.562.878 | 50.792.916.015 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | 9 52.551.288.144 | 54.698.529.482 |
| 03 | Các khoản dự phòng | 3.185.031.134 | (318.600.000) |
| 04 | Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 27 11.455.453.396 | 29.582.029.161 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (68.274.351.194) | (15.531.202.380) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 27 72.003.224.295 | 50.361.165.165 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 298.571.208.653 | 169.584.837.443 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | (46.297.678.643) | (66.857.691.785) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | (292.929.397.856) | (78.734.320.798) |
| 11 | Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 291.367.876.947 | (12.949.643.508) |
| 12 | Tăng các chi phí trả trước | 1.518.207.400 | 1.850.636.441 |
| 13 | Tiền lãi vay đã trả | (70.624.124.293) | (50.989.972.127) |
| 14 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (14.422.335.885) | (516.213.386) |
| 15 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 1.156.884.967 | 1.700.898.107 |
| 16 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (6.498.236.029) | (8.824.065.499) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 161.842.405.261 | (45.735.535.112) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm TSCĐ | (52.540.908.495) | (294.887.481.154) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý TSCĐ | 9.403.761.942 | 13.706.758.603 |
| 23 | Cho vay các đơn vị khác | (1.500.000.000) | (500.000.000) |
| 24 | Thu hồi nợ vay các đơn vị khác | 1.784.700.000 | 1.500.000.000 |
| 25 | Đầu tư vào các đơn vị con khác | (25.928.612.000) | (4.270.100.000) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 92.625.262.654 | 3.882.000.000 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia | 6.879.266.166 | 5.271.737.695 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30.723.470.267 | (275.297.084.856) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | - | 163.649.420.000 |
| 33 | Tiền vay nhận được | 908.328.817.803 | 1.064.756.372.954 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (1.070.042.914.612) | (832.850.951.875) |
| 35 | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | (1.684.234.522) | - |
| 36 | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu | (21.660.731.500) | (4.673.500.000) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | (185.059.062.831) | 390.881.341.079 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 7.506.812.697 | 69.848.721.111 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 3 135.544.355.784 | 67.258.575.137 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (3.712.975.926) | (1.562.940.464) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 139.338.192.555 | 135.544.355.784 |

Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập

Nguyễn Minh Hảo
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư Thương mại Thành Công (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy Chứng đăng ký Kinh doanh số 4103004932, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp 23 tháng 6 năm 2006. Tại ngày 2 tháng 1 năm 2010, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 8 số 0301446221.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may
- Mua bán thiết bị lạnh, điều hòa không khí, máy thu thanh - thu hình, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, đường bộ
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại,
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị
- Môi giới thương mại
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn có 4.312 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 3.931 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

| STT | Tên Công ty | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh | Vốn điều lệ tại ngày 30.6.2010 Triệu đồng | Tỷ lệ phần trăm cổ phần năm giữ |
|-------------------------|---|-------------------------------|---|--|---------------------------------|
| Các công ty con | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ Phần Phòng Khám Đa khoa Thành Công | Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh | Cung cấp dịch vụ y tế, mua bán dược phẩm và trang thiết bị y tế | 15.000 | 56,63% |
| 2 | Công ty Cổ Phần Thành Quang | Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh | Kinh doanh hạ tầng cơ sở, sản xuất và mua bán vải sợi | 22.000 | 97,50% |
| Công ty liên kết | | | | | |
| 3 | Công ty Cổ phần Thành Chí (“Thành Chí”) | TP, Vũng Tàu | Mua bán và khai thác cát, đá | 43.890 | 47,43% |
| 4 | Công ty Cổ phần chứng khoán Thành Công (“TCSC”) | Quận 3, TP, Hồ Chí Minh | Môi giới chứng khoán, kinh doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán | 360.000 | 24,63% |
| 5 | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc (“Thành Phúc”) | Quận Tân Phú, TP, Hồ Chí Minh | Xây dựng và quản lý dự án | 7.000 | 23,79% |
| 6 | Công ty Cổ phần Du Lịch Vũng Tàu (“Golf Vung Tau”) | Bà Rịa, Vũng Tàu | Cung cấp các dịch vụ Du lịch và Giải trí | 29.000 | 30,00% |

2 CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước, ngoại trừ các thay đổi chính sách kế toán được đề cập ở Thuyết minh 2.2.

2.2 Trình bày lại các báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009

- a. Trước đây, Tập đoàn đã ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 với mức trích lập hàng năm bằng 3% tổng mức lương cơ bản. Trong năm 2010, Công ty đã quyết định thay đổi chính sách trích dự phòng trợ cấp thôi việc để phản ánh đúng nghĩa vụ phải trả cho người lao động của Công ty. Theo Luật Lao động Việt Nam, khoản trợ cấp thôi việc này được tính trên cơ sở nửa tháng lương cho mỗi năm người lao động làm việc cho Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, là ngày trước ngày Luật Bảo hiểm Xã hội mới có hiệu lực.
- b. Trong năm, Công ty đã căn cứ theo Công văn số 7250/BTC-TCT ngày 7 tháng 6 năm 2010 của Tổng Cục thuế hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch ngoại tệ liên quan đến việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009. Theo Công văn này, Công ty đã tính lại chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo đó Công ty đã trích thừa một khoản thuế TNDN là 5.293.724.285 đồng Việt Nam trong năm 2009.
- c. Trong năm 2009, Công ty đã căn cứ Thông tư 201/2009/TT-BTC để ghi nhận chênh lệch tỷ giá từ việc đánh giá lại các khoản mục tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào tài khoản vốn chủ sở hữu mã số 416 trên Bảng cân đối kế toán. Năm 2010, Công ty quyết định thay đổi chính sách kế toán theo VAS số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái theo đó, toàn bộ chênh lệch tỷ giá từ việc đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh, Công ty đã điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính 2009 để thể hiện sự thay đổi này.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố lên các báo cáo tài chính hợp nhất được thể hiện như sau:

| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 | | |
|---|---|---------------------------|------------------------------|
| | Theo báo cáo trước đây VNĐ | Điều chỉnh VNĐ | Trình bày lại VNĐ |
| Nợ phải trả | | | |
| Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước | 12.929.843.411 | (5.293.724.285) | 7.636.119.126 |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 20.546.000 | 17.721.770.500 | 17.742.316.500 |
| Vốn chủ sở hữu | | | |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 23.322.052.795 | (22.370.138.145) | 951.914.650 |
| Chênh lệch tỷ giá | (9.942.091.930) | 9.942.091.930 | - |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | |
| Chi phí tài chính | (163.005.472.809) | (9.942.091.930) | (172.947.564.739) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (12.830.823.333) | 5.293.724.285 | (7.537.099.048) |
| Lợi nhuận sau thuế | 45.212.595.624 | (4.648.367.645) | 40.564.227.979 |

2.3 Hợp nhất báo cáo***Công ty con***

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần nhỏ hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian mười năm.

Đối với việc hợp nhất kinh doanh liên quan tới các doanh nghiệp cùng dưới một sự kiểm soát chung, các tài sản đem trao đổi và các khoản nợ phải trả hoặc đã nợ tiềm tàng đã thừa nhận được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi, không tính đến phạm vi quyền lợi cổ đông thiểu số. Chênh lệch giữa số tiền đã trả ra để mua với giá trị ghi sổ tổng hợp của tài sản và nợ phải trả của bên bị mua được ghi nhận giảm thặng dư vốn cổ phần. Không có lợi thế thương mại nào được tạo ra từ việc hợp nhất kinh doanh của các doanh nghiệp cùng dưới sự kiểm soát chung.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cung thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào kết quả kinh doanh hợp nhất cho đến ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông thiểu số

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn. Khoản lãi hoặc lỗ từ việc bán bớt cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc mua cổ phần từ cổ đông thiểu số sẽ tạo ra lợi thế thương mại, là sự chênh lệch giữa khoản tiền thanh toán và phần giá trị tài sản thuần thể hiện trên sổ sách của công ty con.

Liên doanh và các bên liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá lũy kế.

2.3 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)***Liên doanh và các bên liên kết (tiếp theo)***

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh, liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng

2.4 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tiền tệ dài hạn có gốc tiền tệ khác đồng Việt Nam tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Khoản lãi và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết.

2.9 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán và các khoản đầu tư được giữ lại với ý định để bán trong vòng 12 tháng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư ngắn hạn được hạch toán ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn được lập khi giá gốc của các khoản đầu tư cao hơn giá trị hợp lý.

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

(c) Các khoản đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các sở hữu cổ phiếu với tỉ lệ ít hơn 20% phần vốn ở các công ty niêm yết và chưa niêm yết. Công ty không có ý định thanh lý các khoản đầu tư này trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị các đầu tư này.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính dựa theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính

| | |
|--------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 7 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 7 - 15 năm |
| Giấy phép và phần mềm máy tính | 4 - 10 năm |
| Khác | 7 - 22 năm |

Chi phí thuê đất trả trước dài hạn mà Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo số năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Công ty chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản với thời gian thuê tài chính. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có được quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được tính căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Bất động sản đầu tư*Khấu hao*

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ ước tính hàng năm cho các tòa nhà cho thuê là 2%.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong số năm phù hợp với từng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.13 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại thể hiện phần chênh lệch giữa giá phí thụ đắc cao hơn giá trị thị trường của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần xác định được của công ty con bị mua tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí trong thời hạn 10 năm theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Chi phí vay

Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

(b) Doanh thu gia công

Doanh thu hoạt động gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa đã được gia công và đã được bên chủ hàng chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu các khoản tiền gia công.

(c) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.16 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

2.17 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được các Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn.

2.18 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ – pháp lý hoặc liên đới – hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Tập đoàn phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày của bảng cân đối kế toán này.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 2010 | 2009 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Tiền mặt | 936.624.270 | 887.199.655 |
| Tiền gửi ngân hàng | 137.401.568.285 | 134.357.156.129 |
| Các khoản tương đương tiền | 1.000.000.000 | 300.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 139.338.192.555 | 135.544.355.784 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 2010 | 2009 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (*) | 1.576.000.000 | 1.576.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm | 500.000.000 | 2.294.100.000 |
| Cho bên thứ ba vay | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Cho các bên liên quan vay (Thuyết minh 33(b)(i)) | - | 750.000.000 |
| | <u>4.076.000.000</u> | <u>6.620.100.000</u> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (3.007.250.000) | (2.316.000.000) |
| | <u>1.068.750.000</u> | <u>4.304.100.000</u> |

(*) Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn thể hiện khoản đầu tư 32.500 cổ phiếu của Công ty Dệt may Thăng Lợi.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

| | | 2010 | 2009 |
|----------------------------------|-------|------------------------|-----------------------|
| | | VNĐ | VNĐ |
| Đầu tư vào công ty liên kết | (i) | 110.418.719.100 | 13.328.662.901 |
| Đầu tư dài hạn khác | (ii) | 2.820.500.000 | 44.377.516.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (iii) | (1.757.000.000) | (1.497.000.000) |
| | | <u>111.482.219.100</u> | <u>56.209.178.901</u> |

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Khoản đầu tư vào công ty liên kết:

| Tên công ty | Tại ngày 31.12.2010 | | Tại ngày 31.12.2009 | |
|-----------------------------|---|------------------|---|------------------|
| | Giá trị đầu tư ghi nhận trong báo cáo tài chính của Công ty VNĐ | Số lượng cổ phần | Giá trị đầu tư ghi nhận trong báo cáo tài chính của Công ty VNĐ | Số lượng cổ phần |
| Thanh Chi (*) | 30.023.948.150 | 2.081.900 | - | - |
| Thanh Chau Corporation (**) | - | - | 2.963.662.901 | 450.000 |
| TCSC | 70.029.770.950 | 8.866.700 | - | - |
| Golf Vung Tau | 8.700.000.000 | 870.000 | 8.700.000.000 | 870.000 |
| Thanh Phuc | 1.665.000.000 | 166.500 | 1.665.000.000 | 166.500 |
| | <u>110.418.719.100</u> | | <u>13.328.662.901</u> | |

(*) Trong năm, Công ty đã ký một hợp đồng chuyển nhượng cổ phần cho một nhà đầu tư cá nhân để hoán đổi 405.000 cổ phiếu do Công ty sở hữu trong Công ty Cổ phần Thành Châu để nhận lại 405.000 cổ phiếu của TSSC do nhà đầu tư cá nhân đó sở hữu. Công ty cũng chuyển nhượng số cổ phiếu còn lại là 45.000 cổ phiếu nắm giữ trong Công ty Cổ phần Thành Châu cho nhà đầu tư này với số tiền là 450 triệu đồng (số tiền này chưa được thanh toán cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010).

(**) Trong năm, Công ty đã mua thêm cổ phần của TCSC (bao gồm khoản hoán đổi cổ phiếu như đoạn nêu trên) và đã gia tăng tỷ lệ phần vốn trong TCSC lên thành 24,63% tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Do Công ty đã có sự ảnh hưởng đáng kể đối với TCSC nên Công ty đã phân loại lại khoản đầu tư này từ “dài hạn” khác thành “đầu tư vào công ty liên kết”.

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác:

| Tên công ty | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 | |
|---------------------------------|---|------------------|---|------------------|
| | Giá trị đầu tư ghi nhận trong báo cáo tài chính của Công ty VNĐ | Số lượng cổ phần | Giá trị đầu tư ghi nhận trong báo cáo tài chính của Công ty VNĐ | Số lượng cổ phần |
| TCSC | - | - | 35.450.000.000 | 3.545.000 |
| Vietcombank | 2.377.500.000 | 21.850 | 2.359.000.000 | 20.000 |
| Đầu tư khác vào chứng khoán vốn | 443.000.000 | 40.000 | 6.563.000.000 | 520.000 |
| Đầu tư vào chứng khoán nợ | - | - | 5.516.000 | |
| | <u>2.820.500.000</u> | | <u>44.377.516.000</u> | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

| | 2010 | 2009 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Số dư đầu năm | 1.497.000.000 | - |
| Các khoản dự phòng trong năm | 260.000.000 | 1.497.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | <u>1.757.000.000</u> | <u>1.497.000.000</u> |

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 2010 | 2009 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Các bên thứ ba | 120.532.114.279 | 131.787.271.417 |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 33(b)(ii)) | - | 1.324.190.527 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | <u>120.532.114.279</u> | <u>133.111.461.944</u> |

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 2010 | 2009 |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Bên thứ ba | 5.880.492.283 | 18.240.898.151 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(iii)) | 2.081.900.000 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | <u>7.962.392.283</u> | <u>18.240.898.151</u> |

7 HÀNG TỒN KHO

| | 2010 | 2009 |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Hàng mua đang đi trên đường | 147.750.607.772 | 486.255.208 |
| Nguyên vật liệu tồn kho | 98.967.207.479 | 118.238.440.361 |
| Công cụ, dụng cụ trong kho | 87.085.514 | 137.908.905 |
| Chi phí SXKD dở dang | 113.239.015.301 | 66.287.149.926 |
| Thành phẩm tồn kho | 155.765.288.939 | 51.613.695.389 |
| Hàng hóa | 6.795.884.852 | 1.016.492.573 |
| Hàng gửi đi bán | 5.399.330.204 | 811.427.665 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | <u>528.004.420.061</u> | <u>238.591.370.027</u> |

8 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 2010 | 2009 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Tạm ứng | 1.827.273.771 | 1.438.614.530 |
| Các khoản tiền gửi ngắn hạn | 1.722.540.480 | 92.033.659 |
| Khác | - | 67.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 3.549.814.251 | 1.597.648.189 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 - DN/HN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

| | Tòa nhà VNĐ | Máy móc, thiết bị VNĐ | Phương tiện vận chuyển VNĐ | Thiết bị quản lý VNĐ | Khác VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|--|------------------------|--------------------------|----------------------------------|----------------------------|------------------------|---------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 284.222.101.527 | 825.910.016.410 | 18.473.968.737 | 12.205.030.407 | 145.970.835.683 | 1.286.781.952.764 |
| Mua mới | - | 337.532.130 | 1.980.171.795 | 157.446.909 | 2.376.018.197 | 4.851.169.031 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang | 3.475.353.814 | 27.280.712.192 | - | - | 1.243.115.422 | 31.999.181.428 |
| Thanh lý | - | (4.464.747.187) | (1.379.573.157) | (45.377.029) | (3.046.846.723) | (8.936.544.096) |
| Thoái ghi TSCĐ hữu hình của Các Công ty con | (32.570.268.764) | (4.236.143.448) | (5.004.071.125) | (107.658.736) | (64.050.000) | (41.982.192.073) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | <u>255.127.186.577</u> | <u>844.827.370.097</u> | <u>14.070.496.250</u> | <u>12.209.441.551</u> | <u>146.479.072.579</u> | <u>1.272.713.567.054</u> |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 75.671.949.603 | 411.039.046.740 | 7.363.457.168 | 6.933.001.747 | 90.590.508.315 | 591.597.963.573 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.395.607.312 | 36.195.594.575 | 1.025.485.876 | 1.175.891.668 | 6.628.150.268 | 50.420.729.699 |
| Thanh lý | - | (3.812.793.536) | (1.056.254.714) | (45.377.029) | (3.046.846.600) | (7.961.271.879) |
| Thoái ghi TSCĐ hữu hình của Các Công ty con | (1.499.181.909) | (852.462.862) | (1.638.601.360) | (58.141.700) | (27.741.731) | (4.076.129.562) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | <u>79.568.375.006</u> | <u>442.569.384.917</u> | <u>5.694.086.970</u> | <u>8.005.374.686</u> | <u>94.144.070.252</u> | <u>629.981.291.831</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | <u>208.550.151.924</u> | <u>414.870.969.670</u> | <u>11.110.511.569</u> | <u>5.272.028.660</u> | <u>55.380.327.368</u> | <u>695.183.989.191</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | <u>175.558.811.571</u> | <u>402.257.985.180</u> | <u>8.376.409.280</u> | <u>4.204.066.865</u> | <u>52.335.002.327</u> | <u>642.732.275.223</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 549 tỉ đồng đã được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 14).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 402 tỉ đồng Việt Nam (2009: 399 tỉ đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

| | Nhà xưởng và máy móc thiết bị VNĐ |
|---|---|
| Nguyên giá | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 và 31 tháng 12 năm 2010 | 7.722.198.841 |
| Khấu hao lũy kế | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 2.315.065.394 |
| Khấu hao trong kỳ | 514.840.746 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 2.829.906.140 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 5.407.133.447 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 4.892.292.701 |

(c) Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VNĐ | Phần mềm VNĐ | Bảng sáng chế VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|---|-----------------------------|-----------------|-------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 180.387.713.217 | 344.666.000 | 157.168.817 | 180.889.548.034 |
| Mua mới | - | 35.000.000 | 1.501.689.750 | 1.536.689.750 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | 541.484.200 | - | 541.484.200 |
| Phân loại lại (*) | (97.312.151.729) | - | - | (97.312.151.729) |
| Thoái ghi TSCĐ vô hình của Các Công ty con | (1.227.837.701) | - | - | (1.227.837.701) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 81.847.723.787 | 921.150.200 | 1.658.858.567 | 84.427.732.554 |
| Khấu hao lũy kế | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 13.994.767.848 | 59.738.806 | 134.248.350 | 14.188.755.004 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.020.161.294 | 141.009.525 | 223.145.769 | 1.384.316.588 |
| Phân loại lại (*) | (11.357.211.799) | - | - | (11.357.211.799) |
| Thoái ghi TSCĐ vô hình của Các Công ty con | (346.176.964) | - | - | (346.176.964) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 3.311.540.379 | 200.748.331 | 357.394.119 | 3.869.682.829 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 166.392.945.369 | 284.927.194 | 22.920.467 | 166.700.793.030 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 78.536.183.408 | 720.401.869 | 1.301.464.448 | 80.558.049.725 |

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(*) Trong năm, Công ty đã căn cứ theo Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009 để phân loại lại giá trị còn lại của quyền sử dụng đất với số tiền 85.954.939.930 đồng sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh số 11). Quyền sử dụng đất thể hiện các khoản trả trước dài hạn để thuê đất mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, tài sản cố định vô hình với giá trị sổ sách còn lại là 33 tỉ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 5 tỉ đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho ngân hàng để vay dài hạn (Thuyết minh số 14).

(d) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Tại ngày 31.12.2010 VNĐ | Tại ngày 31.12.2009 VNĐ |
|---|--|--|
| Số dư đầu năm | 70.820.997.038 | 165.391.889.156 |
| Tăng | 43.469.139.651 | 281.638.433.388 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (32.540.665.628) | (373.312.949.549) |
| Thoái ghi chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Các Công ty con | (61.437.356.336) | - |
| Chuyển khác | (1.023.878.962) | (2.896.375.957) |
| Số dư cuối năm | 19.288.235.763 | 70.820.997.038 |

Chi tiết những dự án chính như sau:

| | Tại ngày 31.12.2010 VNĐ | Tại ngày 31.12.2009 VNĐ |
|---|--|--|
| Dự án KCN Nhị Xuân | 234.000.000 | 3.709.353.814 |
| Dự án Thành Công Tower 1 | 10.978.327.596 | 3.043.762.050 |
| Máy móc và thiết bị chưa lắp đặt xong | - | 22.231.724.114 |
| Chi phí giải phóng mặt bằng và đền bù cho một dự án khu công nghiệp | - | 36.287.412.734 |
| | 19.288.235.763 | 70.820.997.038 |

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Quyền sử dụng đất VNĐ | Tòa nhà cho thuê VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|-------------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 23.006.036.986 | 11.384.706.172 | 34.390.743.158 |
| Khấu hao trong kỳ | (2.061.000.000) | - | (2.061.000.000) |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 20.945.036.986 | 11.384.706.172 | 32.329.743.158 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 49.106.306 | 1.648.355.323 | 1.697.461.629 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.722.024 | 227.679.087 | 231.401.111 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 52.828.330 | 1.876.034.410 | 1.928.862.740 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 22.956.930.680 | 9.736.350.849 | 32.693.281.529 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 20.892.208.656 | 9.508.671.762 | 30.400.880.418 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 2010 VNĐ | 2009 VNĐ |
|---|-----------------|-----------------|
| Số dư đầu năm | 5.761.258.589 | 3.921.861.455 |
| Tăng | 327.763.206 | 7.394.774.320 |
| Phân loại lại từ TSCĐ vô hình (Thuyết minh số 9(c)) | 85.954.939.930 | - |
| Thoái ghi chi phí trả trước dài hạn của các công ty con | (3.878.828.545) | - |
| Phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh | (3.038.085.712) | (5.555.377.186) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 85.127.047.468 | 5.761.258.589 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

12 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

| | 2010 VNĐ | 2009 VNĐ |
|--|-----------------|---------------|
| Số dư đầu năm | 2.393.900.929 | 2.956.269.011 |
| Tăng | - | 107.815.509 |
| Thoái ghi tài sản dài hạn khác của các công ty con | (1.224.067.678) | - |
| Phân bổ | (447.255.489) | (670.183.591) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 722.577.762 | 2.393.900.929 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 - DN/HN

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | 2010 VNĐ | 2009 VNĐ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 13.424.538.828 | 15.470.952.947 |
| Bổ sung | 11.313.155.553 | - |
| Phân bổ | (1.964.087.720) | (2.046.414.119) |
| Thoái ghi lợi thế thương mại phát sinh từ mua lại các công ty con | (11.922.937.488) | - |
| Số dư cuối năm | <u>10.850.669.173</u> | <u>13.424.538.828</u> |

14 CÁC KHOẢN VAY

(a) Các khoản vay ngắn hạn

| | | 2010 VNĐ | 2009 VNĐ |
|------------------------|-----|------------------------|------------------------|
| Các khoản vay ngắn hạn | (i) | 319.666.597.687 | 414.904.472.164 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | | 96.353.770.630 | 93.520.351.031 |
| Nợ thuê tài chính | | 1.652.455.576 | 1.792.657.414 |
| | | <u>417.672.823.893</u> | <u>510.217.480.609</u> |

(b) Các khoản vay dài hạn

| | | 2010 VNĐ | 2009 VNĐ |
|--------------------------------------|------|------------------------|------------------------|
| Các khoản vay dài hạn | (ii) | 414.416.165.577 | 480.743.584.499 |
| Nợ thuê tài chính | | - | 1.652.455.576 |
| Trừ: Khoản phải trả trong vòng 1 năm | | (96.353.770.630) | (93.520.351.031) |
| | | <u>318.062.394.947</u> | <u>388.875.689.044</u> |

(c) Nợ thuê tài chính

| | Tại ngày 31.12.2010 | | | Tại ngày 31.12.2009 | | |
|------------------|----------------------|-------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Tổng cộng VNĐ | Lãi VNĐ | Gốc VNĐ | Tổng cộng VNĐ | Lãi VNĐ | Gốc VNĐ |
| Trong vòng 1 năm | 1.700.101.378 | 47.645.802 | 1.652.455.576 | 1.911.858.218 | 119.200.804 | 1.792.657.414 |
| Từ 2 đến 5 năm | - | - | - | 1.700.101.378 | 47.645.802 | 1.652.455.576 |
| | <u>1.700.101.378</u> | <u>47.645.802</u> | <u>1.652.455.576</u> | <u>3.611.959.596</u> | <u>166.846.606</u> | <u>3.445.112.990</u> |

14 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(i) Tập đoàn có các hợp đồng vay tín dụng ngắn hạn để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

| Hợp đồng vay ngân hàng | Hạn mức tín dụng | Lãi suất | Số dư nợ tại ngày | |
|------------------------------|----------------------|--|-------------------|------------------------|
| | | | 31.12.2010 | Tài sản đảm bảo VNĐ |
| HSBC | 2.5 triệu đô la Mỹ | Lãi suất thả nổi | 20.906.149.635 | Tín chấp |
| VCB | 250 tỷ đồng Việt Nam | Lãi suất thả nổi | 130.062.066.719 | Tài sản cố định |
| VietinBank | 100 tỷ đồng Việt Nam | Tiền gửi tiết kiệm 6 tháng + 2,50%/năm | 67.965.800.859 | Tài sản cố định |
| E-Asia Holdings (Công ty mẹ) | 1 triệu đô la Mỹ | 0,99% | 18.932.000.000 | Tín chấp |
| Far East National Bank | 4 triệu đô la Mỹ | SIBOR +1,70%/năm | 19.892.346.994 | Tín chấp |
| VIB | 60 tỷ đồng Việt Nam | Lãi suất thả nổi | 5.112.233.480 | Hàng tồn kho |
| SACOMBANK | 57 tỷ đồng Việt Nam | Lãi suất thả nổi | 56.796.000.000 | Tín chấp |
| | | | 319.666.597.687 | |
| | | | 319.666.597.687 | |

14 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(ii) Các khoản vay dài hạn Tập đoàn nhận được để tài trợ, mua sắm và xây dựng tài sản cố định. Chi tiết như sau:

| Hợp đồng vay ngân hàng | Hạn mức tín dụng | Thời hạn tín dụng | Lãi suất | Số dư nợ tại ngày 31.12.2010 VNĐ |
|-------------------------------|-------------------------|----------------------|--|--|
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam | 12 tỷ đồng Việt Nam | 6 năm | 3% | 10.992.342.843 |
| VietinBank | 315 tỷ đồng Việt Nam | 8 năm | Tiền gửi tiết kiệm 12 tháng +4.80%/năm | 275.353.936.000 |
| VietinBank | 5,4 tỷ đồng Việt Nam | 5 năm | Tiền gửi tiết kiệm 12 tháng +2.40%/năm | 1.106.121.032 |
| VCB | 14,5 tỷ đồng Việt Nam | 10 năm | Lãi suất thông báo+0.96% /năm | 2.156.589.009 |
| VCB | 140.870 đô la Mỹ | 5 năm | 6 tháng SIBOR+1,85%/năm | 741.093.140 |
| VCB | 21,7 tỷ đồng Việt Nam | 7 năm | 6 tháng SIBOR+1,85%/năm | 7.857.207.120 |
| VCB | 241.400 đô la Mỹ | 5 năm | 6 tháng SIBOR+1,85%/năm | 1.269.769.240 |
| VCB | 270.990 đô la Mỹ | 5 năm | 6 tháng SIBOR+2,10%/năm | 757.280.000 |
| VCB | 12,9 tỷ đồng Việt Nam | 5 năm | 6 tháng SIBOR+1,85%/năm | 2.296.224.416 |
| VCB | 160.000 đô la Mỹ | 5 năm | 6 tháng SIBOR+1,85%/năm | 378.640.000 |
| VCB | 50,605 đô la Mỹ | 5 năm | 6 tháng SIBOR+1,85%/năm | 266.221.784 |
| VCB | 1,056,000 Franc Thụy Sĩ | 5 năm | Lãi suất thả nổi | 20.363.904.000 |
| VIB | 260,000 đô la Mỹ | 5 năm | Tiền gửi tiết kiệm 12 tháng+2,15%/năm | 615.290.000 |
| VIB | 920,000 đô la Mỹ | 5 năm | 6 tháng SIBOR+1,90%/năm | 3.469.537.956 |
| VIB | 3,489,000 đô la Mỹ | 5 năm | 6 tháng SIBOR+2,00%/năm | 47.200.317.504 |
| BIDV | 353,125 đô la Mỹ | 5 năm | 6 tháng SIBOR+2,80%/năm | 2.303.872.944 |
| BIDV | 937,530 đô la Mỹ | 8.5 năm | 6 tháng SIBOR+2,20%/năm | 1.171.151.316 |
| Far East National Bank | 5 triệu đô la Mỹ | 6 năm | 6 tháng SIBOR+2,00%/năm | 35.868.867.273 |
| Khác | | | | 247.800.000 |
| | | | | 414.416.165.577 |

Các khoản vay này đã được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 - DN/HN

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Tại ngày 31.12.2010 VNĐ | Tại ngày 31.12.2009 VNĐ |
|------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Bên thứ ba | 237.479.364.637 | 78.559.408.041 |

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Tại ngày 31.12.2010 VNĐ | Tại ngày 31.12.2009 (Như trình bày lại Thuyết minh số 2.2) VNĐ |
|----------------------------|-------------------------------|--|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 24.537.133.881 | 7.332.500.242 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 28.038.617 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 539.742.302 | 125.119.225 |
| Các loại thuế khác | - | 178.499.659 |
| | <u>25.104.914.800</u> | <u>7.636.119.126</u> |

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Tại ngày 31.12.2010 VNĐ | Tại ngày 31.12.2009 VNĐ |
|-------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phí chuyên gia | 472.446.000 | 550.500.000 |
| Hoa hồng bán hàng | 1.762.861.202 | 522.526.064 |
| Chi phí lãi vay | 1.379.100.002 | - |
| Chi phí khác | 275.762.703 | 22.000.000 |
| | <u>3.890.169.907</u> | <u>1.095.026.064</u> |

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

| | Tại ngày 31.12.2010 VNĐ | Tại ngày 31.12.2009 VNĐ |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế | 213.367.799 | 1.237.226.089 |
| Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 23) | 13.049.491.000 | 48.896.000 |
| Các khoản phải trả khác | 2.968.984.247 | 5.317.617.400 |
| Tạm ứng từ Công ty Cổ phần An Vương | - | 51.000.000.000 |
| | <u>16.231.843.046</u> | <u>57.603.739.489</u> |

19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

| | Tại ngày 31.12.2010 VNĐ | Tại ngày 31.12.2009 VNĐ |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải nộp cho Ngân sách Nhà nước (*) | 37.502.000.000 | 37.502.000.000 |
| Khác | - | 15.000.000.000 |
| | <u>37.502.000.000</u> | <u>52.502.000.000</u> |

(*) Khoản này thể hiện giá trị tăng thêm khi định giá các lô đất mà Công ty được giao và thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo báo cáo định giá tài sản ngày 28 tháng 9 năm 2005, trong số các lô đất, có 5 lô đất với tổng diện tích là 36.716 m² đã được định giá lại. Số tiền này sẽ được Công ty thanh toán khi hoàn thành việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất mang tên Công ty.

20 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

| | 2010 VNĐ | 2009 VNĐ |
|---|----------------------|-------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng | 1.943.682.757 | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng | 3.006.397.388 | - |
| | <u>4.950.080.145</u> | <u>-</u> |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng | (445.820.728) | - |
| | <u>(445.820.728)</u> | <u>-</u> |
| | <u>4.504.259.417</u> | <u>-</u> |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản dự phòng, chi phí phải trả và lỗ chênh lệch tỷ giá, thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ doanh thu chưa thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 - DN/HN

21 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

| | Tại ngày 31.12.2010 Cổ phiếu phổ thông | Tại ngày 31.12.2009 Cổ phiếu phổ thông |
|--|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký và phát hành | 43.438.243 | 43.438.243 |
| Cổ phiếu ngân quỹ | (100.450) | (100.450) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 43.337.793 | 43.337.793 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

(b) Chi tiết vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần được thể hiện như sau:

| | Nhà đầu tư trong nước | | Nhà đầu tư nước ngoài | | Tổng cộng Số cổ phiếu |
|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|
| | Số cổ phiếu | Tỷ lệ năm giữ (%) | Số cổ phiếu | Tỷ lệ năm giữ (%) | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009 | 22.326.981 | 92,32 | 1.856.939 | 7,68 | 24.183.920 |
| Tăng trong năm | 2.666.548 | 13,85 | 16.587.775 | 86,15 | 19.254.323 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 | 24.993.529 | 57,54 | 18.444.714 | 42,46 | 43.438.243 |
| Biên động trong năm | (2.503.276) | (5,76) | 2.503.276 | 5,76 | - |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 22.490.253 | 51,78 | 20.947.990 | 48,22 | 43.438.243 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

Mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng/cổ phiếu.

Danh sách các cổ đông chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 gồm:

| Cổ đông | Số cổ phiếu | Vốn cổ phần VNĐ | % |
|---|--------------------|----------------------------|-------------|
| E-Land Asia Holdings Pte Ltd | 18.032.593 | 180.325.930.000 | 41,61 |
| Tập đoàn dệt may Việt Nam (Vinatex) (*) | 3.259.190 | 32.591.900.000 | 7,52 |
| VNDirect | 2.269.805 | 22.698.050.000 | 5,24 |
| Vietnam Blue - chips Investment Fund | 1.783.170 | 17.831.700.000 | 4,11 |
| Vietnam Growth Investment Fund | 1.632.070 | 16.320.700.000 | 3,77 |
| Khác | 16.360.965 | 163.609.650.000 | 37,95 |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| | 43.337.793 | 433.377.930.000 | 100,00 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

(*) Vinatex là cổ đông Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 - DN/HN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn cổ phần VNĐ | Thặng dư vốn cổ phần VNĐ | Thặng dư vốn cổ phần VNĐ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ | Quỹ đầu tư phát triển VNĐ | Dự phòng tài chính VNĐ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ | Quỹ khác VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|--|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|---|---------------------------------|------------------------------|--|-----------------|-------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009, như được báo cáo trước đây | 241.839.200.000 | 59.944.891.000 | (5.939.990.000) | - | 21.291.656.686 | 19.213.308.490 | (454.236.160) | - | 335.894.830.016 |
| Trình bày lại (Thuyết minh 2.2) | - | - | - | - | - | - | (17.721.770.500) | - | (17.721.770.500) |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009, trình bày lại | 241.839.200.000 | 59.944.891.000 | (5.939.990.000) | - | 21.291.656.686 | 19.213.308.490 | (18.176.006.660) | - | 318.173.059.516 |
| Vốn tăng trong năm | 192.543.230.000 | (14.912.491.000) | - | - | (13.981.319.000) | - | - | - | 163.649.420.000 |
| Lợi nhuận trong năm, trình bày lại (Thuyết minh số 2.2) | - | - | - | - | - | - | 40.564.227.979 | - | 40.564.227.979 |
| Trích lập vào các quỹ | - | - | - | - | 6.241.683.643 | 2.748.159.474 | (16.473.767.062) | 277.600.000 | (7.206.323.945) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | (5.136.797.150) | - | (5.136.797.150) |
| Lỗi do chênh lệch tỷ giá | - | - | - | (9.942.091.930) | - | - | - | - | (9.942.091.930) |
| Trình bày lại số dư đầu kỳ (Thuyết minh số 2.2) | - | - | - | 9.942.091.930 | - | - | - | - | 9.942.091.930 |
| Khác | - | - | - | - | - | (458.335.369) | 174.257.543 | - | (284.077.826) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, như trình bày lại | 434.382.430.000 | 45.032.400.000 | (5.939.990.000) | - | 13.552.021.329 | 21.503.132.595 | 951.914.650 | 277.600.000 | 509.759.508.574 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 199.587.769.274 | - | 199.587.769.274 |
| Cổ tức đã trả (Thuyết minh số 23) | - | - | - | - | (12.992.430.000) | - | (21.668.896.500) | - | (34.661.326.500) |
| Trích lập vào các quỹ | - | - | - | - | 551.052.099 | 551.052.099 | (1.653.156.296) | - | (551.052.098) |
| Sử dụng quỹ | - | - | - | - | - | (3.463.811.378) | - | - | (3.463.811.378) |
| Khác | - | - | - | - | (6.774.311.293) | (966.646.329) | 16.305.136.285 | (277.600.000) | 8.286.578.663 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 434.382.430.000 | 45.032.400.000 | (5.939.990.000) | - | (5.663.667.865) | 17.623.726.987 | 193.522.767.413 | - | 678.957.666.535 |

23 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

| | 31.12.2010 | 31.12.2009 |
|--|-----------------------|-------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Số dư đầu năm | 48.896.000 | 76.736.000 |
| Số cổ tức công bố trong kỳ báo cáo (Thuyết minh số 33(a)) | 34.661.326.500 | - |
| Số cổ tức đã trả bằng tiền mặt trong năm | (21.660.731.500) | (27.840.000) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | <u>13.049.491.000</u> | <u>48.896.000</u> |

Theo Nghị Quyết Đại Hội Cổ đông của Công ty ngày 17 tháng 4 năm 2010, số cổ tức được phê chuẩn như sau:

- 5% cổ tức (tương đương 21.668.896.500 đồng Việt Nam) sẽ được thanh toán bằng tiền mặt; và
- 3% cổ tức (tương đương 12.992.430.000 đồng Việt Nam sẽ thanh toán bằng cổ phiếu (cứ 100 cổ phiếu nhận được 3 cổ phiếu mới). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty vẫn chưa hoàn thành thủ tục đăng ký để những cổ phần này được niêm yết.

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc | |
|--|----------------------------|-------------------|
| | 31.12.2010 | 31.12.2009 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ) | 199.587.769.274 | 40.564.227.979 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 43.337.793 | 35.034.223 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ) | 4.605 | 1.158 |
| Lãi pha loãng trên mỗi cổ phiếu (VNĐ) | 4.550 | 1.158 |
| | <hr/> | <hr/> |

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 23, lãi cơ bản trên một cổ phiếu sẽ bị pha loãng khi các cổ phiếu mới được phát hành phục vụ mục đích chi trả cổ tức.

25 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|----------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
| | 31.12.2010 | 31.12.2009 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Doanh thu xuất khẩu | 1.420.869.713.608 | 625.546.296.614 |
| Doanh thu hàng bán nội địa | 315.973.872.438 | 396.801.469.286 |
| Phí gia công | 99.133.446.292 | 74.317.813.958 |
| Khác | 59.717.554.869 | 35.128.005.974 |
| | <u>1.895.694.587.207</u> | <u>1.131.793.585.832</u> |
| Hàng giảm giá | - | (132.627.308) |
| Hàng bán bị trả lại | (2.955.903.591) | (5.567.657.454) |
| | <u>(2.955.903.591)</u> | <u>(5.700.284.762)</u> |
| | <u><u>1.892.738.683.616</u></u> | <u><u>1.126.093.301.070</u></u> |

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|--|------------------------------------|-----------------------|
| | 31.12.2010 | 31.12.2009 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Thu nhập từ việc bán các khoản đầu tư dài hạn | 45.183.911.469 | - |
| Cổ tức | 56.500.000 | 4.932.960.000 |
| Thu nhập lãi từ tiền gửi | 1.459.616.850 | 1.198.090.756 |
| Thu nhập lãi từ các khoản cho vay | 5.504.258.400 | 338.777.695 |
| Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 15.360.040.624 | 68.452.277.477 |
| Thu nhập tài chính khác | 21.923.403 | 6.000.391 |
| | <u>67.586.250.746</u> | <u>74.928.106.319</u> |

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|-------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | 31.12.2010 | 31.12.2009 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí nhân công | 158.923.808.066 | 126.417.065.169 |
| Chi phí khấu hao | 42.619.424.511 | 40.282.794.867 |
| Chi phí sản xuất chung | 179.704.321.698 | 113.297.838.017 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 1.095.793.227.220 | 617.146.781.246 |
| Chi phí khác | 27.009.875.126 | 11.170.401.060 |
| | <u>1.504.050.656.621</u> | <u>908.314.880.359</u> |

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|--|------------------------------------|------------------------|
| | 31.12.2010 | 31.12.2009 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí lãi vay | 72.003.224.295 | 50.361.165.165 |
| Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 26.775.859.218 | 91.316.320.412 |
| Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 11.455.453.396 | 29.582.029.161 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con | 951.250.000 | (318.600.000) |
| Chi phí chuyển nhượng cổ phiếu | 2.106.000.000 | 2.006.650.001 |
| | <u>113.291.786.909</u> | <u>172.947.564.739</u> |

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng:

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|-------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | 31.12.2010 | 31.12.2009 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí nhân viên | 8.118.785.787 | 7.129.638.691 |
| Phí vận chuyển | 19.343.719.250 | 3.458.125.865 |
| Phí ngân hàng | 8.760.280.400 | 6.502.163.014 |
| Hoa hồng | 12.250.904.900 | 2.797.151.274 |
| | <u>48.473.689.337</u> | <u>19.887.682.844</u> |

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

| | Năm tài chính kết thúc | |
|-------------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| | 31.12.2010 | 31.12.2009 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí nhân viên | 33.320.475.120 | 18.962.281.401 |
| Khấu hao và phân bổ tài sản cố định | 3.874.004.284 | 4.098.155.012 |
| Chi phí thuế | 3.355.715.905 | 2.959.717.449 |
| Chi phí tài sản cố định | 2.882.044.999 | 1.326.719.657 |
| Chi phí nhiên liệu | 2.433.232.168 | 1.399.624.552 |
| Chi phí thuê đất | 1.896.133.456 | 2.873.568.309 |
| Chi phí tiện ích | 1.747.976.195 | 1.510.308.463 |
| Dự phòng các khoản nợ khó đòi | 1.023.271.207 | - |
| Lợi ích thương mại | 1.964.087.720 | 1.980.534.119 |
| | <u>50.297.949.648</u> | <u>35.119.289.900</u> |

30 THU NHẬP KHÁC – SỐ THUẦN

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|--|------------------------------------|------------------------|
| | 31.12.2010 | 31.12.2009 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Thu nhập khác | | |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 1.303.761.819 | 1.706.758.603 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định – ghi nhận bởi một công ty con | - | 12.000.000.000 |
| Bất lợi thương mại từ việc thu mua các khoản đầu tư dài hạn | 10.497.533.941 | - |
| Thu nhập khác | 1.584.873.760 | 3.291.708.673 |
| | <u>13.386.169.520</u> | <u>16.998.467.276</u> |
| Chi phí khác | | |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý | (975.272.094) | (2.202.600.974) |
| Giá trị còn lại của tài sản đã thanh lý – Ghi nhận bởi một công ty con | - | (1.257.772.684) |
| Chi phí khác | (780.315.501) | (2.761.624.785) |
| | <u>(1.755.587.595)</u> | <u>(6.221.998.443)</u> |
| Thu nhập khác – Số thuần | <u>11.630.581.925</u> | <u>10.776.468.833</u> |

31 THUẾ

Theo Điều 26 của Nghị định 64/ND-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002, Điều 36 của Nghị Định 164/2003/ND-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 quy định chi tiết việc thực hiện luật thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”), Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% cho 5 năm tiếp theo. Năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế là năm 2006.

31 THUẾ (tiếp theo)

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính như sau:

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|---|------------------------------------|-------------------|
| | 31.12.2010 | 31.12.2009 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 227.650.562.878 | 50.792.916.015 |
| Thuế tính ở thuế suất liên quan | 30.524.944.962 | 8.611.451.237 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (267.300.000) | (1.155.895.930) |
| Chi phí không được khấu trừ | 874.409.299 | 81.543.741 |
| Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại mà trước đây chưa hạch toán | (1.943.682.757) | - |
| Dự phóng thiếu năm trước | - | 492.891.744 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 29.188.371.504 | 8.029.990.792 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 2010 | 2009 |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.097.027.918.005 | 622.189.222.920 |
| Chi phí nhân công | 198.929.433.488 | 153.167.234.794 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 46.493.428.795 | 45.773.067.967 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 171.324.717.416 | 105.436.042.272 |
| Các chi phí khác bằng tiền | 118.733.738.689 | 62.306.937.160 |
| | <u>1.632.509.236.393</u> | <u>988.872.505.113</u> |

33 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ báo cáo, các giao dịch quan trọng sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|----------------------------|------------------------------------|-------------------|
| | 31.12.2010 | 31.12.2009 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Công ty Cổ phần Thành Châu | 6.371.386.032 | 3.905.075.643 |

33 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

| | <u>Năm tài chính kết thúc ngày</u> | |
|----------------------------|------------------------------------|-------------------|
| | <u>31.12.2010</u> | <u>31.12.2010</u> |
| | VNĐ | VNĐ |
| Công ty Cổ phần Thành Châu | 4.467.574.811 | 4.946.707.333 |

iii) Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt của Công ty

| | <u>Năm tài chính kết thúc ngày</u> | |
|---------------------------------|------------------------------------|-------------------|
| | <u>31.12.2010</u> | <u>31.12.2010</u> |
| | VNĐ | VNĐ |
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 9.925.621.368 | 4.492.633.215 |

iv) Hoạt động tài chính

| | <u>Năm tài chính kết thúc ngày</u> | |
|---|------------------------------------|-------------------|
| | <u>31.12.2010</u> | <u>31.12.2010</u> |
| | VNĐ | VNĐ |
| Cổ tức công bố bởi các công ty liên kết | 2.081.900.000 | 3.122.850.000 |
| Cổ tức công bố cho các cổ đông (Thuyết minh số 22) (*) | 34.661.326.500 | - |

(*) Cổ tức công bố cho các cổ đông thể hiện như sau:

| | <u>Năm tài chính kết thúc ngày</u> | |
|-------------------------------|------------------------------------|-------------------|
| | <u>31.12.2010</u> | <u>31.12.2010</u> |
| | VNĐ | VNĐ |
| E-Land Asia Holding Pte., Ltd | 13.592.241.000 | - |
| Vinatex | 3.520.650.000 | - |
| Khác | 17.548.435.500 | - |
| | <u>34.661.326.500</u> | <u>-</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 - DN/HN

33 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

i) Đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh số 4(a))

| | Tại ngày 31.12.2010 VNĐ | Tại ngày 31.12.2009 VNĐ |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Cho vay Công ty Cổ phần Thành Châu | - | 750.000.000 |

ii) Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5)

| | Tại ngày 31.12.2010 VNĐ | Tại ngày 31.12.2009 VNĐ |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Thành Châu | - | 1.324.190.527 |

iii) Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 6)

| | Tại ngày 31.12.2010 VNĐ | Tại ngày 31.12.2009 VNĐ |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Thành Chí - Phải thu cổ tức | 2,081,900,000 | - |

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang của Công ty bao gồm thuê văn phòng, hệ thống phòng trưng bày. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

| | Tại ngày 31.12.2010 VNĐ |
|--|-------------------------------|
| Dưới 1 năm | 4.278.473.579 |
| Từ 1 đến 5 năm | 18.496.615.535 |
| Trên 5 năm | 66.645.989.324 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 89.421.078.438 |

Công ty không có số liệu so sánh cho khoản mục này tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

35 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh của năm trước đã được phân loại lại nhằm phù hợp cho cách trình bày của năm hiện hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 31 tháng 3 năm 2011.

Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập

Nguyễn Minh Hảo
Kế toán trưởng